

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU- NGK- HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI- THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

Tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.416.923.384	166.638.645.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.184.967.968	31.138.293.800
1. Tiền	111		14.079.345.653	12.882.625.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.105.622.315	18.255.668.596
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.351.576.684	32.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	44.351.576.684	32.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.851.917.390	52.029.701.711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	25.291.629.062	16.200.635.557
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.535.797.437	5.122.354.272
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	40.021.944.610	32.704.165.601
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		60.972.384.962	51.349.082.596
1. Hàng tồn kho	141	V.6	60.972.384.962	51.349.082.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.076.380	121.567.273
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.011.310	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15.065.070	121.567.273
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.345.792.184	158.855.107.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.250.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.250.000.000	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		97.171.679.931	114.290.696.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	92.818.758.028	109.788.965.318
- Nguyên giá	222		540.827.708.235	536.138.245.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(448.008.950.207)	(426.349.280.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.352.921.903	4.501.730.753
- Nguyên giá	228		7.481.659.922	7.309.659.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.128.738.019)	(2.807.929.169)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	329.785.454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.293.120.799	43.933.420.356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	32.293.120.799	43.933.420.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.762.715.568	325.493.753.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Ma số	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		193.041.453.636	167.675.061.522
I. Nợ ngắn hạn	310		182.359.863.470	157.245.721.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12.249.123.881	15.824.831.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		807.014.634	93.278.900
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22.917.586.382	10.119.404.766
3. Phải trả người lao động	314		11.842.199.467	10.888.785.148
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150.000.000	773.586.510
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	129.382.527.226	113.265.527.138
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.011.411.880	6.280.307.866
II. Nợ dài hạn	330		10.681.590.166	10.429.340.166
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	10.331.660.198	10.079.410.198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.721.261.932	157.818.691.739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	151.331.261.932	157.428.691.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.062.061.315	24.122.395.694
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.944.850.617	14.981.946.045
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.138.217.286	5.624.453.804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.806.633.331	9.357.492.241
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.762.715.568	325.493.753.261

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc





Nguyễn Thị Chinh

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.1	107.895.844.079	114.460.874.939	611.852.884.523	580.810.014.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.443.234.156	-	2.443.234.156	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		105.452.609.923	114.460.874.939	609.409.650.367	580.810.014.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	73.645.381.865	98.033.300.229	488.632.588.662	465.831.039.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		31.807.228.058	16.427.574.710	120.777.061.705	114.978.974.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.526.293.481	993.322.771	3.462.573.871	2.339.330.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	132.708.334
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	132.708.334
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	20.807.821.381	10.496.872.436	69.967.035.570	61.269.265.171
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	10.708.411.178	9.465.193.109	44.023.256.994	42.862.588.010
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		1.817.288.980	(2.541.168.064)	10.249.343.012	13.053.743.598
12. Thu nhập khác	31	VI.6	7.808.000	3.201.878.202	121.808.000	599.779.407
13. Chi phí khác	32	VI.7	19.179.803	2.493.931.719	2.469.887.478	504.910.291
14. Lợi nhuận khác	40		(11.371.803)	707.946.483	(2.348.079.478)	94.869.116
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.805.917.177	(1.833.221.581)	7.901.263.534	13.148.612.714
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VI.10	778.488.009	(20.296.714)	2.094.630.203	3.310.863.986
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		1.027.429.168	(1.812.924.867)	5.806.633.331	9.837.748.728
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		1.027.429.168	(1.812.924.867)	5.806.633.331	9.837.748.728
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		55	(169)	405	671
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		55	(169)	405	671

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			7.901.263.534	13.148.612.714
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.543.900.784	24.594.220.914
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.462.573.871)	(2.423.867.483)
- Chi phí lãi vay	06			132.708.334
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.982.590.447	35.451.674.479
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.320.267.863)	5.399.674.468
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.623.302.366)	(12.626.357.360)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.990.101.770	(21.278.900.624)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.640.299.557	287.209.601
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			(132.708.334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.586.825.617)	(792.366.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.808.000	395.909.090
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.447.051.356)	(1.722.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.643.352.572	4.981.345.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.689.462.545)	(22.889.124.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			84.536.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(25.157.841.096)	(63.500.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		33.100.000.000	91.362.880.206
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		5.597.832.000	2.871.945.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.850.528.359	7.930.237.877
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			20.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			(20.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.447.206.763)	(9.692.240.140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.447.206.763)	(9.692.240.140)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính		Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.046.674.168	3.219.342.548
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.138.293.800	27.918.950.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42.184.967.968	31.138.293.800

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	804.427.875	4.195.012.560,00
Tiền gửi ngân hàng	13.274.917.778	8.687.612.644
Các khoản tương đương tiền (*)	28.105.622.315	18.255.668.596
Cộng	42.184.967.968	31.138.293.800

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	44.351.576.684	44.351.576.684	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	44.351.576.684	44.351.576.684	32.000.000.000	32.000.000.000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	301.206.000	-	301.206.000

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.561.573.253	6.226.581.020
Đình Thị Nhung	-	1.523.157.000
Công ty TNHH Bình An	791.000.000	1.091.000.000
Lê Thị Thanh Hoa	-	1.222.990.000
Phải thu khách hàng khác	13.939.055.809	6.136.907.537
Cộng	25.291.629.062	16.200.635.557

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
--------------------------------	---	---

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.561.573.253	6.226.581.020
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	3.168.000	371.212.000
Cộng	10.661.641.253	6.694.693.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	40.021.944.610	-	32.704.165.601	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi	0	-	0	-
Ký cược, ký quỹ	0	-	0	-
Phải thu quỹ ĐTPT theo KTN2016	0	-	-	-
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	32.073.307.015	-	24.678.843.315	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	877.375.348	-	392.185.286	-
Phải thu khác	5.911.913.766	-	6.473.788.519	-
b/ Dài hạn	1.250.000.000	-	-	-
Phải thu cty TNHH MTV TM habeco	1.250.000.000	-	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	41.271.944.610	-	32.704.165.601	-

5. Nợ xấu	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-		1.997.453.719	-	

6. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.398.217.887	-	32.892.640.321	-
Công cụ, dụng cụ	3.098.804.608	-	2.526.501.440	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.164.106.829	-	8.522.807.054	-
Thành phẩm	8.805.223.518	-	7.407.133.781	-
Hàng hoá	5.506.032.120	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	60.972.384.962	-	51.349.082.596	-

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
	- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329.785.454
Cộng	329.785.454	329.785.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	72.261.040.151	438.902.889.391	24.413.696.169	560.619.979	536.138.245.690
Số tăng trong kỳ	221.764.545	2.340.980.000	692.000.000	1.434.718.000	4.689.462.545
- Mua trong kỳ	221.764.545	2.340.980.000	692.000.000	1.434.718.000	4.689.462.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	72.482.804.696	441.243.869.391	25.105.696.169	1.995.337.979	540.827.708.235
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.024.223.935	360.827.882.407	20.959.054.051	538.119.979	426.349.280.372
Số tăng trong kỳ	2.911.462.224	16.867.274.129	1.573.283.107	307.650.375	21.659.669.835
- Khấu hao trong kỳ	2.911.462.224	16.867.274.129	1.573.283.107	307.650.375	21.659.669.835
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	46.935.686.159	377.695.156.536	22.532.337.158	845.770.354	448.008.950.207
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.236.816.216	78.075.006.984	3.454.642.118	22.500.000	109.788.965.318
Tại ngày cuối kỳ	25.547.118.537	63.548.712.855	2.573.359.011	1.149.567.625	92.818.758.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	3.557.128.922	7.309.659.922
Số tăng trong kỳ	-	172.000.000	172.000.000
- Mua trong kỳ		172.000.000	172.000.000
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	3.729.128.922	7.481.659.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	2.807.929.169	2.807.929.169
Số tăng trong kỳ	-	320.808.850	320.808.850
- Khấu hao trong kỳ		320.808.850	320.808.850
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	3.128.738.019	3.128.738.019
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.752.531.000	749.199.753	4.501.730.753
Tại ngày cuối kỳ	3.752.531.000	600.390.903	4.352.921.903
10. Chi phí trả trước			
		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a/ Ngắn hạn		-	-
b/ Dài hạn		32.293.120.799	43.933.420.356
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...		10.999.173.125	8.340.763.491
Bao bì vỏ kết, pallet		19.019.725.452	33.517.647.612
Chi phí thuê hạ tầng			199.521.146
Sửa chữa lớn tài sản cố định		2.274.222.222	1.875.488.107
Cộng		<u>32.293.120.799</u>	<u>43.933.420.356</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	0	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12.249.123.881	12.249.123.881	15.824.831.028	15.824.831.028
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	2.972.847.490	2.972.847.490	2.832.187.925	2.832.187.925
Công ty cp in và bao bì Minh Phúc		-	424.396.500	424.396.500
Cty TNHH Thủy tinh San Miguel HP		-	1.129.312.800	1.129.312.800
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	394.295.000	394.295.000	913.770.000	913.770.000
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam		-	7.465.853.293	7.465.853.293
Công ty TNHH MTV thương mại habeco	2.709.857.307	2.709.857.307		
Phải trả đối tượng khác	6.172.124.084	6.172.124.084	842.040.477	842.040.477
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	12.599.053.849	12.599.053.849	16.174.760.996	16.174.760.996
		31/12/2018	01/01/2018	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan		394.295.000	2.043.082.800	
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		394.295.000	913.770.000	
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		-	1.129.312.800	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2.332.168.883	43.295.589.921	42.689.116.654	2.938.642.150
Thuế TNDN	239.789.320	2.125.523.530	1.586.825.617	778.487.233
Thuế TNCN	383.620.440	326.472.523	710.092.963	0
Thuế TTĐB	7.163.826.123	261.226.329.457	249.189.755.868	19.200.399.712
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	57.287		57.287
Thuế môn bài Và thuế khác	-	3.652.854.097	3.652.854.097	0
Cộng	10.119.404.766	310.626.826.815	297.828.645.199	22.917.586.382
b/ Phải thu				
Thuế GTGT	0		41.011.310	41.011.310
Thuế XNK	58.645.264	132.351.455	73.706.191	-
Thuế TNCN	0		14.869.306	14.869.306
Thuế Tài nguyên	195.764			195.764
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	62.726.245	201.684.148	138.957.903	-
Cộng	121.567.273	334.035.603	268.544.710	56.076.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2018	01/01/2018
14. Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...	150.000.000	773.586.510
b/ Dài hạn		
Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	150.000.000	773.586.510
15. Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	145.190.393	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.332.826.246	60.332.826.246
Công ty CP Bia Thanh Hóa	0	
Phải trả Công ty TNHH MTV TM Hà Nội Thanh Hóa	0	
Phải trả Công ty TNHH MTV Habeco	5.528.768.000	-
Phải trả tiền cược chai, kết	60.964.142.855	52.811.549.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.411.599.732	121.150.937
Cộng	129.382.527.226	113.265.527.138
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.991.866.133	2.739.616.133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	10.331.660.198	10.079.410.198
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam	1.373.397.437	541.814.160
Cty TNHH TM quốc tế Khải Minh	0	3.199.229.685
Công ty TNHH MTV xây dựng Quý An	342.000.000	342.000.000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện Thành Nam	0	0
Công ty TNHH MT kỹ thuật Minh Việt	0	0
CTY TNHH đo lường ĐK tự động hóa PTS technology		418.479.600
Cty TNHH Kỹ thuật địa chính và MT Hà Thành		218.736.700
Cty TNHH cơ điện và tự động hóa Bắc Hoàng Mai	0	133.709.400
Trả trước cho người bán khác	820.400.000	268.384.727
Cộng	2.535.797.437	5.122.354.272

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	23.758.445.014	17.597.743.355	159.680.538.369
Lãi trong kỳ năm trước				9.837.748.728	9.837.748.728
Phân phối lợi nhuận năm 2016			363.950.680	(363.950.680)	-
Chia cổ tức năm 2016				(9.710.884.500)	(9.710.884.500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(900.000.000)	(900.000.000)
Tặng / giảm khác				(1.478.710.858)	(1.478.710.858)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	24.122.395.694	14.981.946.045	157.428.691.739
Tăng vốn trong năm					-
Giảm vốn trong năm					-
Lãi trong kỳ				5.806.633.331	5.806.633.331
Tặng khác					-
Phân phối lợi nhuận				(441.335.790)	(441.335.790)
Chia cổ tức năm 2017				(402.392.969)	(402.392.969)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi					-
Tặng / giảm khác			(11.060.334.379)		(11.060.334.379)
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	13.062.061.315	19.944.850.617	151.331.261.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	114.245.700.000	114.245.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	377,28	392,84
- EUR	118,95	162,31
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	604.734.963.901	573.543.327.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	7.002.670.622	7.266.686.380
Doanh thu khác	115.250.000	
Cộng	611.852.884.523	580.810.014.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	58.665.089.729	71.630.000.984
- Doanh thu chưa VAT	115.253.077.800	135.345.014.926
- Thuế tiêu thu đặc biệt	56.587.988.071	63.715.013.942
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	819.571.731	848.436.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.443.234.156	-
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	488.632.588.662	465.831.039.966
Cộng	488.632.588.662	465.831.039.966
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.462.573.871	2.295.035.847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	46.295.000
Cộng	3.462.573.871	2.339.330.847
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền vay	-	132.708.334
Cộng	-	132.708.334
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		84.536.636
Các khoản khác	121.808.000	515.242.771
	121.808.000	599.779.407
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Phạt vi phạm hành chính	2.002.041.279	459.737.024
Các khoản khác	467.846.199	45.173.267
	2.469.887.478	504.910.291
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	44.023.256.994	42.862.588.010
Chi phí nhân viên quản lý	18.593.277.919	19.084.991.131
Tiền thuê đất	3.615.960.097	3.480.838.875
Khấu hao TCSĐ	1.253.803.974	1.471.488.853
Các khoản chi phí QLDN khác	20.560.215.004	18.825.269.151
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	69.967.035.570	61.269.265.171
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.128.176.072	25.204.477.504

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Chi phí nhân viên	12.428.118.707	11.970.878.606
Chi phí KHTSCĐ	1.457.137.298	1.494.332.357
Chi phí khuyến mãi	11.755.020.202	11.665.804.730
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.198.583.291	10.933.771.974
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.223.810.173	234.164.642.462
Chi phí nhân công	64.225.336.427	69.179.223.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.566.809.832	24.645.369.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.000.941.693	27.117.305.196
Chi phí khác bằng tiền	54.035.959.866	43.108.574.177
Cộng	403.052.857.991	398.215.114.992

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.901.263.534	13.148.612.714
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.571.887.478	3.405.707.212
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.685.887.478	3.450.002.212
- Các khoản điều chỉnh giảm	114.000.000	44.295.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.000.000	44.295.000
+ Các khoản giảm khác		
Tổng lợi nhuận tính thuế	10.473.151.012	16.554.319.926
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thanh tra thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.094.630.203	3.310.863.986

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	20.971.036.270
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	8.235.550.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	3.233.165.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chinh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

